



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Đắk Lắk*

Số 13

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

## MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

21-12-2022 Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm và thủy sản gắn liền với tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2025. 2

#### VĂN BẢN KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

21-12-2022 Nghị quyết số 61/NQ-HĐND về giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. 9

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-12-2022 Quyết định số 3009/QĐ-UBND V/v phê duyệt và công bố Chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh Đắk Lắk năm 2022. 17

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 22/2022/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 21 tháng 12 năm 2022*

**NGHỊ QUYẾT**

**Chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm và thủy sản gắn với  
tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 07 năm 2014 của Chính phủ quy định về một số chính sách phát triển thủy sản;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 257/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển nông, lâm và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2025 như sau:

- Hỗ trợ chuyển đổi diện tích cà phê kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả dài ngày.
- Hỗ trợ áp dụng công nghệ chăn nuôi lợn tiết kiệm nước và thân thiện với môi trường.
- Hỗ trợ phát triển nuôi cá lồng bè.
- Hỗ trợ thả cá giống bổ sung nguồn lợi thủy sản cho các thủy vực.
- Hỗ trợ xây dựng công trình nước thải, ao lắng.
- Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường.
- Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn.

## 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật; hộ gia đình, cá nhân tham gia hợp tác xã theo quy định, có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh; các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hỗ trợ phát triển nông, lâm và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

## Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư các nội dung chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; hỗ trợ một lần kinh phí sau khi hoàn thành, được các cơ quan quản lý nhà nước nghiệm thu đạt yêu cầu.

2. Đối với các nội dung chính sách có quy định hỗ trợ theo thời gian, thì thực hiện hỗ trợ theo khối lượng hoàn thành từng năm cho đến hết thời hạn.

3. Trường hợp các văn bản có cùng nội dung hỗ trợ thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ có lợi nhất.

4. Chính sách hỗ trợ phải đảm bảo công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện. Mỗi chính sách chỉ hỗ trợ 01 (một) lần.

## Điều 3. Hỗ trợ chuyển đổi diện tích cà phê kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả dài ngày

### 1. Nội dung, định mức và quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ một lần đối với 100% cây giống cho các đối tượng ở những địa bàn đặc biệt khó khăn, biên giới nhưng không quá 22.000.000 đồng/ha (Hai mươi hai triệu đồng); hỗ trợ 70% cây giống cho cho các đối tượng ở vùng cao nhưng

không quá 15.500.000 đồng/ha (Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng) để chuyển đổi diện tích cà phê kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả dài ngày.

Mỗi năm hỗ trợ tối đa 300 ha.

## 2. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

### a) Đối tượng

Tổ chức, cá nhân có diện tích trồng cây cà phê kém hiệu quả chuyển đổi sang trồng cây ăn quả dài ngày phù hợp với Đề án phát triển cà phê bền vững của tỉnh, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### b) Điều kiện hỗ trợ

Diện tích trồng cây cà phê kém hiệu quả chuyển đổi sang trồng cây ăn quả dài ngày phải đảm bảo các điều kiện:

- Quy mô thực hiện tối thiểu 0,5ha; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuê đất hoặc trên đất đã được sử dụng ổn định lâu dài với mục đích trồng cây lâu năm, không phát sinh tranh chấp trong 03 năm liền kề;

- Các giống cây ăn quả phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định và thuộc cơ cấu giống khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Ưu tiên các tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi diện tích cà phê kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả dài ngày theo hướng hữu cơ, đặc sản, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.

## **Điều 4. Hỗ trợ áp dụng công nghệ chăn nuôi lợn tiết kiệm nước và thân thiện với môi trường**

### 1. Nội dung, định mức và quy mô hỗ trợ

Các trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh áp dụng công nghệ chăn nuôi tiết kiệm nước và thân thiện với môi trường được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước như sau:

- Trang trại chăn nuôi lợn có quy mô lớn: được hỗ trợ tối đa 100.000.000 đồng/trang trại (Một trăm triệu đồng cho một trang trại);

- Trang trại chăn nuôi lợn có quy mô vừa: được hỗ trợ tối đa 50.000.000 đồng/trang trại (Năm mươi triệu đồng cho một trang trại);

- Trang trại chăn nuôi lợn có quy mô nhỏ: được hỗ trợ tối đa 25.000.000 đồng/trang trại (Hai mươi lăm triệu đồng cho một trang trại);

- Mỗi năm hỗ trợ tối đa 6 trang trại chăn nuôi lợn áp dụng công nghệ chăn nuôi tiết kiệm nước và thân thiện với môi trường có quy mô lớn; 24 trang trại chăn nuôi lợn áp dụng công nghệ chăn nuôi tiết kiệm nước và thân thiện với môi trường có quy mô vừa và 60 trang trại chăn nuôi lợn áp dụng công nghệ chăn nuôi tiết kiệm nước và thân thiện với môi trường có quy mô nhỏ.

### 2. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Các trang trại có quy mô chăn nuôi lớn và quy mô chăn nuôi vừa theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Chăn nuôi được hỗ trợ 01 lần. Điều kiện được hỗ trợ: có quy trình công nghệ chăn nuôi lợn tiết kiệm nước được được cấp có thẩm quyền công nhận; đảm bảo các điều kiện khác có liên quan theo quy định của Luật Chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành.

### **Điều 5. Hỗ trợ phát triển nuôi cá lồng bè**

#### 1. Nội dung, định mức và quy mô hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần chi phí đóng mới lồng bè nuôi cá sau đầu tư, đối với các hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ tối đa 10.000.000 đồng/lồng (Mười triệu đồng); đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 7.000.000 đồng/lồng (Bảy triệu đồng).

Quy mô tối thiểu đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã đóng mới lồng bè nuôi cá từ 30 (ba mươi) lồng bè trở lên; đối với cá nhân tối thiểu 10 (mười) lồng bè/hộ. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 100 (một trăm) lồng bè.

#### 2. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Các hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã đóng mới lồng nuôi cá làm bằng khung sắt  $\Phi 48$ , đảm bảo kích thước tối thiểu: Chiều dài đạt 5,0m, rộng đạt 4,0m, chiều sâu từ 2,5m; có hai lớp lưới nylon, 01 lưới xung quanh, 01 lưới thức ăn sau, phao nhựa bằng thùng phi có dung tích 200lít trở lên (tối thiểu 8 phi). Có Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè” do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

### **Điều 6. Hỗ trợ thả cá giống bổ sung nguồn lợi thủy sản cho các thủy vực**

#### 1. Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 01 lần chi phí thả cá giống bổ sung nguồn lợi thủy sản cho các thủy vực với mức hỗ trợ 200.000.000 đồng/năm (Hai trăm triệu đồng mỗi năm) bằng nguồn ngân sách tỉnh. Mỗi năm hỗ trợ 01 lần.

#### 2. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Hàng năm bố trí kinh phí cho các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ thả cá giống để bổ sung nguồn lợi thủy sản cho các thủy vực, địa điểm thả cách bờ tối thiểu 0,1 km.

### **Điều 7. Hỗ trợ xây dựng công trình xử lý nước thải, ao lắng**

#### 1. Điều kiện hỗ trợ:

Các cơ sở chế biến nông, lâm và thủy sản có dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, ao lắng phục vụ sản xuất, kinh doanh, đảm bảo môi trường, với tổng mức đầu tư từ 400.000.000 đồng trở.

## 2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng các hạng mục công trình xử lý nước thải, ao lắng, nhưng không quá 200.000.000 đồng/cơ sở chế biến.

Mỗi năm bố trí tối đa 14 cơ sở chế biến.

### **Điều 8. Hỗ trợ phát triển thương hiệu và mở rộng thị trường**

#### 1. Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần toàn bộ kinh phí xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu và phát triển chỉ dẫn địa lý theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phí, lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, mức hỗ trợ tối đa 20.000.000 đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã. Mỗi năm hỗ trợ tối đa cho 02 doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Hỗ trợ một lần kinh phí, tối đa 20.000.000 đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã để xây dựng mã số, mã vạch. Mỗi năm hỗ trợ tối đa cho 10 doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Hỗ trợ một lần kinh phí, tối đa 3.000.000 đồng/năm đối với doanh nghiệp, hợp tác xã để tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng. Mỗi năm hỗ trợ tối đa cho 30 doanh nghiệp, hợp tác xã.

#### 2. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 9. Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn**

#### 1. Nội dung, định mức và quy mô hỗ trợ

- Hỗ trợ bằng tiền chi phí tĩa thưa, chăm sóc rừng sau tĩa thưa, bảo vệ rừng chuyển hóa kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn, có chu kỳ kinh doanh tối thiểu là 10 (mười) năm.

- Mức hỗ trợ tối đa 4.300.000 đồng/ha (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng cho một hecta) được chia thành 02 lần: Lần 01 với mức 3 triệu đồng, sau khi nghiệm thu kết quả chuyển hóa lần thứ nhất đạt yêu cầu theo phương án chuyển hóa được phê duyệt; hỗ trợ lần 2 với mức 1.300.000 triệu đồng sau khi nghiệm thu kết quả chuyển hóa lần thứ hai đạt yêu cầu theo phương án chuyển hóa được phê duyệt. Trường hợp rừng đủ điều kiện chuyển hóa 01 lần thì được hỗ trợ 01 lần theo mức hỗ trợ 3.000.000 triệu đồng/ha.

- Mỗi năm hỗ trợ tối đa 1.000 ha.

#### 2. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

- Hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng sản xuất hoặc đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng rừng sản xuất thuộc khu vực quy hoạch đất trồng rừng sản xuất; có đơn cam kết chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh.

- Các tổ chức, cá nhân cam kết tham gia chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn phải xây dựng phương án chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Loài cây rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ chuyển hóa sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn là rừng đã trồng bằng cây keo lai, keo lá tràm, keo tai tượng từ 4 năm tuổi đến 6 năm tuổi đạt tiêu chí thành rừng theo quy định của nhà nước.

- Hộ gia đình, cá nhân có diện tích chuyển hóa rừng trồng keo tập trung từ 1,0 (một) hecta trở lên; Nhóm hộ liên kết, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp có diện tích chuyển hóa rừng trồng keo tập trung từ 3,0 (ba) hecta trở lên liền vùng, liền khoảnh.

- Mỗi diện tích chỉ được hỗ trợ một lần với một nội dung công việc; trong cùng một thời gian, một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau theo các quy định của pháp luật hiện hành thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

- Diện tích hỗ trợ tối thiểu đối với tổ chức là 3,0 ha; đối với hộ gia đình, cá nhân là 1,0 ha nếu có đủ năng lực lập phương án chuyển hóa để thực hiện; Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đồng ý tham gia liên kết sản xuất theo chuỗi để cung cấp gỗ cho tổ chức, thì tổ chức đó lập phương án và tiếp nhận nguồn hỗ trợ để giao cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện.

- Chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn phải thực hiện theo Quy trình, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc các hướng dẫn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Điều kiện khí hậu, địa hình và loại rừng đáp ứng theo các quy định tại Điểm 1, mục II, Phần II; Điểm 1, mục II, Phần III Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với cây Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*) và Keo tai tượng (*Acacia mangium*).

### **Điều 10. Kinh phí thực hiện chính sách**

1. Hàng năm ngân sách tỉnh cân đối bố trí để thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã cân đối bố trí ngân sách cấp huyện đối ứng theo tỷ lệ ngân sách tỉnh 70%, ngân sách huyện 30% để thực hiện chính sách.

3. Hàng năm, ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra cho các Sở, ngành cấp tỉnh, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, phúc tra việc thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn: không quá 1% tổng kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết này.

4. Huy động, lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu Quốc gia; các chương trình, dự án đầu tư trong và ngoài nước; nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

**Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh..

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn*

ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND, ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Báo cáo thẩm tra số 246/BC-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, kế hoạch năm 2023:

1. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều chung toàn tỉnh giảm bình quân từ 1,5 - 2,0 %/năm.

2. Tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo giảm bình quân từ 4,0 - 5,0 %/năm.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

**Điều 2.** Thống nhất giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, như sau:

1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình là 209.168 triệu đồng, gồm:

a) Vốn ngân sách Trung ương: 181.368 triệu đồng.

b) Vốn ngân sách tỉnh: 27.800 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ vốn:

a) Phân bổ vốn cho 11 dự án chuyển tiếp, với số vốn 36.668 triệu đồng;

b) Phân bổ vốn cho 06 dự án khởi công mới, với số vốn 172.500 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỊCH****Huỳnh Thị Chiến Hoà**

**Phụ lục I****CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)*

<b>Số TT</b>	<b>Chỉ tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2023</b>	<b>Ghi chú</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,5-2,0	
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo	%	4,0-5,0	

**Phụ lục II**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 5 năm (2021 - 2025)			Kế hoạch 2023			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NST	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)
	<b>TỔNG SỐ</b>					530.217	481.217	49.000	530.217	481.217	49.000	356.757	314.757	42.000	209.168	181.368	27.800	
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					440.717	396.717	44.000	440.717	396.717	44.000	267.257	230.257	37.000	164.168	138.368	25.800	
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					440.717	396.717	44.000	440.717	396.717	44.000	267.257	230.257	37.000	164.168	138.368	25.800	
1	Huyện Ea Súp					219.217	196.717	22.500	219.217	196.717	22.500	132.717	113.717	19.000	80.668	68.368	12.300	
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>					121.217	108.217	13.000	121.217	108.217	13.000	34.717	25.217	9.500	10.668	5.268	5.400	
1	Trường THPT Ea Rók, huyện Ea Súp; Hạng mục: xây dựng mới 10 phòng học và nhà hiệu bộ	Xã Ea Rók	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5258/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	18.000	16.000	2.000	18.000	16.000	2.000	5.000	3.000	2.000	1.400	-	1.400	CT

2	Đường giao thông liên xã Ea Rôk đi xã Cư Kbang kết nối vào đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Xã Ea Rôk, Cư Kbang	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	32.000	29.000	3.000	32.000	29.000	3.000	9.000	6.000	3.000	2.568	568	2.000	CT
3	Đường giao thông liên xã Ya Tô Mốt đi xã Ia Rvê, huyện Ea Súp (Giai đoạn 2)	Xã Ya Tô Mốt	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5260/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	24.217	21.717	2.500	24.217	21.717	2.500	7.217	4.717	2.500	2.500	500	2.000	CT
4	Đường giao thông liên xã Cư Kbang đi trung tâm cụm xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Xã Cư Kbang - Ea Rôk	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5261/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	12.000	11.000	1.000	3.500	2.500	1.000	1.200	1.200	-	CT
5	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi tiểu khu 249, 265, 271 xã Ea Lê và xã Cư Mlan thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê, Cư M'lan	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5259/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	35.000	30.500	4.500	35.000	30.500	4.500	10.000	9.000	1.000	3.000	3.000	-	CT
<b>Các dự án mở mới</b>						<b>98.000</b>	<b>88.500</b>	<b>9.500</b>	<b>98.000</b>	<b>88.500</b>	<b>9.500</b>	<b>98.000</b>	<b>88.500</b>	<b>9.500</b>	<b>70.000</b>	<b>63.100</b>	<b>6.900</b>	
1	Mở rộng, nâng cấp đường liên xã từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi xã Ea Bung, huyện Ea Súp	Thị trấn Ea Súp, xã Ea Bung	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp		25.000	22.500	2.500	25.000	22.500	2.500	25.000	22.500	2.500	18.000	16.000	2.000	MM
2	Đường giao thông liên xã từ xã Ia Jloi đi xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Xã Ia Jloi - Ia Lốp	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp		73.000	66.000	7.000	73.000	66.000	7.000	73.000	66.000	7.000	52.000	47.100	4.900	MM
<b>2</b>	<b>Huyện M'Đrăk</b>					<b>221.500</b>	<b>200.000</b>	<b>21.500</b>	<b>221.500</b>	<b>200.000</b>	<b>21.500</b>	<b>134.540</b>	<b>116.540</b>	<b>18.000</b>	<b>83.500</b>	<b>70.000</b>	<b>13.500</b>	
<b>Các dự án chuyển tiếp</b>						<b>141.000</b>	<b>127.500</b>	<b>13.500</b>	<b>141.000</b>	<b>127.500</b>	<b>13.500</b>	<b>54.040</b>	<b>44.040</b>	<b>10.000</b>	<b>26.000</b>	<b>19.000</b>	<b>7.000</b>	

1	Trường THPT Nguyễn Tất Thành, huyện M'Đrắk; Hạng mục: Nhà đa chức năng, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật	Thị trấn M'Đrắk	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	Số 5546/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND huyện	7.500	7.000	500	7.500	7.000	500	3.000	2.500	500	1.500	1.500	-	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Riêng đi xã Ea Lai (từ Trung tâm xã Ea Riêng đến thôn 6 xã Ea Lai), huyện M'Đrắk	Ea Riêng - Ea Lai	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	Số 5303/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện	17.000	15.000	2.000	17.000	15.000	2.000	6.500	4.500	2.000	3.200	1.700	1.500	CT
3	Đường giao thông liên xã Ea Lai đi xã Ea Riêng (Từ trung tâm xã Ea Lai đi thôn 3 xã Ea Riêng), huyện M'Đrắk	Xã Ea Lai - Ea Riêng	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	Số 5307/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện	35.000	31.500	3.500	35.000	31.500	3.500	13.500	10.000	3.500	6.500	3.500	3.000	CT
4	Cầu và đường dẫn hai đầu cầu thuộc tuyến đường liên xã Cư K'róa đi xã Ea Riêng (Lý trình tại Km5+965,18)	Xã Cư K'róa	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	Số 5455/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	12.000	11.000	1.000	4.500	3.500	1.000	2.100	1.600	500	CT
5	Đường vành đai từ xã Cư M'ta đi xã Krông Jing huyện M'Đrắk	Xã Krông Jing - Thị trấn - Cư M'ta	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	Số 5302/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện	44.500	40.500	4.000	44.500	40.500	4.000	17.040	16.540	500	8.200	8.200	-	CT
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ buôn M'Găm xã Krông Jing đi Tổ dân phố 2 thị trấn M'Đrắk.	Xã Krông Jing và thị trấn M'Đrắk	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	Số 5454/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện	25.000	22.500	2.500	25.000	22.500	2.500	9.500	7.000	2.500	4.500	2.500	2.000	CT

	<b>Các dự án mở mới</b>					<b>80.500</b>	<b>72.500</b>	<b>8.000</b>	<b>80.500</b>	<b>72.500</b>	<b>8.000</b>	<b>80.500</b>	<b>72.500</b>	<b>8.000</b>	<b>57.500</b>	<b>51.000</b>	<b>6.500</b>	
1	Cầu và đường hai đầu cầu thuộc tuyến đường liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao (Tại thôn 3 xã Ea Pil)	Xã Ea Pil - xã Cư Prao	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk		36.000	32.500	3.500	36.000	32.500	3.500	36.000	32.500	3.500	25.500	22.500	3.000	MM
2	Đường giao thông liên xã Ea Lai đi xã Krông Jing (Từ thôn 8 xã Ea Lai đi Buôn Hoang xã Krông Jing), huyện M'Drắk	Xã Ea Lai xã Krông Jing	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk		44.500	40.000	4.500	44.500	40.000	4.500	44.500	40.000	4.500	32.000	28.500	3.500	MM
<b>B</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>					<b>89.500</b>	<b>84.500</b>	<b>5.000</b>	<b>89.500</b>	<b>84.500</b>	<b>5.000</b>	<b>89.500</b>	<b>84.500</b>	<b>5.000</b>	<b>45.000</b>	<b>43.000</b>	<b>2.000</b>	
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>					<b>89.500</b>	<b>84.500</b>	<b>5.000</b>	<b>89.500</b>	<b>84.500</b>	<b>5.000</b>	<b>89.500</b>	<b>84.500</b>	<b>5.000</b>	<b>45.000</b>	<b>43.000</b>	<b>2.000</b>	
	<b>Các dự án mở mới</b>					<b>89.500</b>	<b>84.500</b>	<b>5.000</b>	<b>89.500</b>	<b>84.500</b>	<b>5.000</b>	<b>89.500</b>	<b>84.500</b>	<b>5.000</b>	<b>45.000</b>	<b>43.000</b>	<b>2.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	2023-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		44.900	41.900	3.000	44.900	41.900	3.000	44.900	41.900	3.000	22.500	21.500	1.000	MM
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất Trường Cao đẳng công nghệ Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột	2023-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		44.600	42.600	2.000	44.600	42.600	2.000	44.600	42.600	2.000	22.500	21.500	1.000	MM



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 3009/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt và công bố Chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh Đắk Lắk năm 2022**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 3751/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Đắk Lắk năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ngành và địa phương thuộc tỉnh Đắk Lắk;*

*Theo đề nghị của Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Đà Nẵng tại Công văn số 321/PTM-ĐN ngày 21/12/2022;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 946/TTr-SNV ngày 22/12/2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh Đắk Lắk năm 2022 (DDCI Đắk Lắk 2022), như sau:

### 1. Các sở, ban, ngành:

Xếp hạng	Cơ quan, đơn vị	Chỉ số DDCI (thang điểm 100)
01	Bảo hiểm xã hội tỉnh	70,59
02	Sở Khoa học và Công nghệ	70,27
03	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70,15
04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69,93

<b>Xếp hạng</b>	<b>Cơ quan, đơn vị</b>	<b>Chỉ số DDCI (thang điểm 100)</b>
05	Cục Thuế tỉnh	69,14
06	Sở Công Thương	68,25
07	Cục Hải quan tỉnh	67,82
08	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65,59
09	Sở Giao thông vận tải	64,81
10	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	64,24
11	Sở Xây dựng	63,86
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	63,40

## **2. UBND các huyện, thị xã, thành phố:**

<b>Xếp hạng</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Chỉ số DDCI (thang điểm 100)</b>
01	Huyện Krông Năng	67,53
02	Thành phố Buôn Ma Thuột	65,45
03	Huyện Cư M'gar	64,63
04	Thị xã Buôn Hồ	63,03
05	Huyện Krông Pắc	62,90
06	Huyện Krông Ana	62,40
07	Huyện Ea Kar	60,85
08	Huyện Ea Súp	60,61
09	Huyện Lắk	60,58
10	Huyện Ea H'leo	60,29
11	Huyện Buôn Đôn	57,85
12	Huyện Cư Kuin	56,80
13	Huyện M'Drắk	56,66
14	Huyện Krông Búk	56,52
15	Huyện Krông Bông	55,70

(có Báo cáo DDCI Đắk Lắk 2022 kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ Báo cáo DDCI Đắc Lắc 2022, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền, quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đầy mạnh, cải thiện Chỉ số đánh giá năng lực điều hành của cơ quan, đơn vị, địa phương trong những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Hà**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: ..... đồng